

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TTYT GIỒNG RIỀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 137/QĐ-TTYT

Giồng Riềng, ngày 01 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;
Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ quyết định số: 136/QĐ-TTYT ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Trung tâm Y tế Giồng Riềng về việc Phê duyệt Dự toán mua thuốc, vật tư y tế phục vụ cho công tác chữa bệnh.

Xét năng lực tài chính, khả năng, uy tín và chất lượng cung cấp hàng hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chọn: Công ty cổ phần dược Doanh Trí

Địa chỉ: Lô P25-08, Đường 3 tháng 2, KĐT Phú Cường, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Là đơn vị có đủ năng lực: cung cấp thuốc, vật tư y tế nhằm phục vụ công tác chữa bệnh.

Điều 2. Công ty cổ phần dược Doanh Trí có trách nhiệm cung cấp hàng hóa theo số lượng, chất lượng và giá cả theo báo giá của công ty.

Tổng số tiền là: **21.450.000** đồng (Hai mươi một triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Điều 3. Loại hợp đồng: Trọn gói.

Điều 4. Thời gian thực hiện hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Giao trách nhiệm cho Khoa Dược-TTB-VTYT có trách nhiệm thông báo kết quả phê duyệt lựa chọn nhà thầu, thương thảo ký kết hợp đồng và thực hiện các bước tiếp theo đúng qui định hiện hành của nhà nước.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khoa Dược-TTB-VTYT và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Cổng TTĐT TTYT GR;
- Lưu VT.



Lê Văn Nhì

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 137 /QĐ-TTYY ngày 01 tháng 7 năm 2025 của
Trung tâm Y tế Giồng Riềng)

Đvt: đồng

STT	Tên hàng	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Alaxan Bấm-V/10*10-Uni(TLam)	Hộp	2	125,000	250,000
2	Alpha Chymotrypsin Al/Al-H/50vien-US(Robi)	Hộp	62	52,000	3,224,000
3	Ambroxol 30mg-H/100vie-Vaco	Hộp	2	31,000	62,000
4	Amoxicilin 500mg-V/10vie-Vidi	Vi	110	8,000	880,000
5	Ampicillin 500-V/10vie-Vdi	Vi	30	8,500	255,000
6	Apitim 5mg(Amlor) v/10 h/30-HG	Hộp	63	23,000	1,449,000
7	Bidisamin 500mg-Glucosamin-H/100vien-BDi	Hộp	1	72,000	72,000
8	Cadimusol 200mg Acetylcystein-H100vie-US	Hộp	2	56,000	112,000
9	Calci Glubionat 687,5mg/5ml-H/10A-BĐ	Hộp	2	115,000	230,000
10	Calcium Corbier EXTRA-A/10ml-h/30-Sanofi	Hộp	5	215,000	1,075,000
11	Captopril 25mg-H/100vie-TNP	Hộp	4	22,000	88,000
12	Cefaclor 125mg gói-H/10gói-US	Hộp	7	30,000	210,000
13	Cefaclor 250-H/100vie-CL	Hộp	1	240,000	240,000
14	Cefixim 100mg gói-H/10 gói-US(Con ong)	Hộp	1	30,000	30,000
15	Cefixim 200 nén-H/2*10vie-CLO	Hộp	15	37,800	567,000
16	Cefuroxim 250mg-H/10vie-CLO	Hộp	21	24,500	514,500
17	Cefuroxim 500mg-H/100vie-CLO	Hộp	7	338,000	2,366,000
18	Celecoxib 200mg-H/30vie-DP 150(Robin)	Hộp	1	23,000	23,000
19	Cephalexin 500mg-H/100vie-CL	Hộp	11	130,000	1,430,000
20	Cetirizin 10mg- Vuông,đỏ-H/100vie-USAR	Hộp	13	20,500	266,500
21	Chlorpheniramin 4mg dài-Vi/20vie-(KHo)	Vi	90	1,550	139,500
22	Coldacmin Flu#Contac-V/10 H/100-HGi	Hộp	3	32,500	97,500
23	Devomir (cinna 25mg) H/30-SPM-3	Hộp	4	12,000	48,000
24	Dexamethasone 4mg/1ml-H/10A-BĐ	Hộp	6	19,000	114,000
25	Diclofenac 7,5mg/3ml Inj-H/10-BĐ	Hộp	1	22,000	22,000
26	DICLOFENAC 75 (tím, nâu) H/50-Vaco	Hộp	11	11,500	126,500
27	Dogwazin 50-Sulpirid- H/30-TNam	Hộp	5	11,000	55,000
28	Dorabep 800mg(piracetam)-H/100vie-Dnp	Hộp	2	150,000	300,000
29	Doropycin 3M UI H/10 DMC	Hộp	10	51,000	510,000
30	Efferalgan 150mg Đặt-H/10V-Upsa	Hộp	2	28,000	56,000
31	Efferalgan 300mg Đặt -H/10V-Upsa	Hộp	1	32,000	32,000
32	Efferalgan 500-Para sùi-H/16vie-Pháp	Hộp	13	48,000	624,000

33	Enpovid AD- H/100-SPM-2	Hộp	4	35,000	140,000
34	Gentamicina Kabi (nâu Ý mới)-h/100-Bd(Xám)	Hộp	2	247,000	494,000
35	Glucose 30% (dầu lợ) H/50A-BĐi	Hộp	1	75,000	75,000
36	Hamet (Diosmectite)-G/3.8gr h/24-HG	Hộp	12	51,500	618,000
37	H VACOLAREN - H/2.30-Vaco	Hộp	3	13,500	40,500
38	Hapacol 150mg (Para) 1,5g -h/24HG	Hộp	8	37,000	296,000
39	Hapacol 250(Para)-H/24g-HG	Hộp	47	49,000	2,303,000
40	Hapacol 650 (Para)-v/5 h/50-HG	Hộp	46	27,000	1,242,000
41	Lidocain 2%/2ml- H/100A - Bidi	Hộp	4	79,000	316,000
42	*Naphacogyl#Rodogyl-H/20v-NHà	Hộp	12	23,500	282,000
43	Neostyl đặt #Neo Tergynan-H/10v-SPM-nhân	Hộp	7	25,000	175,000
TỔNG CỘNG:					21,450,000